

## **Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 46      |

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009, và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có hai chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") tọa lạc tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searefico M&E") tọa lạc tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") với trụ sở chính đăng ký tại Lô 25-27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |                                   |
|----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thịnh | Chủ tịch   |                                   |
| Ông Lê Tấn Phước     | Thành viên |                                   |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Thành viên |                                   |
| Ông Nguyễn Thế Hưng  | Thành viên |                                   |
| Ông Yoshinobu Tamura | Thành viên | bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2015 |
| Ông Takashi Ichiki   | Thành viên | từ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2015 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                   |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Bùi Văn Quyết      | Trưởng ban |                                   |
| Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn | Thành viên |                                   |
| Ông Đỗ Trọng Hiệp      | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2015 |

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |                        |                                      |
|---------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| Ông Lê Tấn Phước          | Tổng Giám đốc          |                                      |
| Ông Nguyễn Quốc Cường     | Giám đốc Searee        |                                      |
| Ông Mai Chánh Thành       | Giám đốc Searefico M&E |                                      |
| Ông Huỳnh Khởi Bình       | Giám đốc Arico         | bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 3 năm 2015 |
| Ông Lê Cảnh Đoàn          | Giám đốc Arico         | từ nhiệm từ ngày 24 tháng 3 năm 2015 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Giám đốc Tài chính     |                                      |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Tấn Phước.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

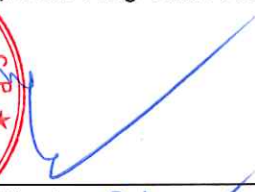
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

  
Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 3 tháng 3 năm 2016



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60752807/17794963-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 3 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1772-2013-004-1



Đoàn Thị Thu Thủy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>903.433.937.888</b>   | <b>746.164.415.561</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>167.726.410.910</b>   | <b>214.212.484.776</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 50.426.410.910           | 27.122.969.702         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 117.300.000.000          | 187.089.515.074        |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>186.972.796.646</b>   | <b>15.489.022.581</b>  |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 5.1         | 1.007.003.913            | 5.657.126.570          |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 5.1         | (34.207.267)             | (1.168.103.989)        |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5.2         | 186.000.000.000          | 11.000.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>377.197.081.368</b>   | <b>320.640.327.821</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 350.415.314.651          | 311.113.196.419        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 16.641.287.455           | 16.656.131.637         |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 13.064.251.547           | 21.529.047.652         |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6           | (2.923.772.285)          | (28.658.047.887)       |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>165.043.554.254</b>   | <b>188.946.619.896</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 167.910.133.454          | 192.031.576.331        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (2.866.579.200)          | (3.084.956.435)        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>6.494.094.710</b>     | <b>6.875.960.487</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 1.435.508.063            | 703.069.244            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 5.058.586.647            | 5.908.746.520          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | -                        | 264.144.723            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>197.227.698.116</b>   | <b>180.611.886.610</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>1.359.501.840</b>     | <b>944.601.840</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 9           | 1.359.501.840            | 944.601.840            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>58.578.718.601</b>    | <b>67.520.624.888</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 58.014.372.453           | 62.913.149.580         |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 131.647.661.399          | 130.575.131.057        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (73.633.288.946)         | (67.661.981.477)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 564.346.148              | 4.607.475.308          |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 1.487.307.153            | 5.434.131.873          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (922.961.005)            | (826.656.565)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>5.174.726.745</b>     | <b>458.576.336</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 12          | 5.174.726.745            | 458.576.336            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>13</b>   | <b>94.121.159.714</b>    | <b>72.485.905.768</b>  |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               | 13.1        | 87.821.159.714           | 72.485.905.768         |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 13.2        | 6.300.000.000            | -                      |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>37.993.591.216</b>    | <b>39.202.177.778</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 36.203.641.052           | 37.758.486.986         |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại            | 28.3        | 1.789.950.164            | 1.443.690.792          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.100.661.636.004</b> | <b>926.776.302.171</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>686.552.806.683</b>   | <b>540.217.043.112</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>677.368.591.841</b>   | <b>528.145.862.973</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                |             | 101.984.378.976          | 66.901.129.086         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 106.915.170.882          | 99.976.911.206         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 22.228.544.110           | 18.659.766.154         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 25.592.148.058           | 21.476.572.410         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 16          | 49.833.252.439           | 50.181.496.246         |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17          | 8.394.759.040            | 4.063.684.698          |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                               | 18          | 354.230.693.926          | 249.378.737.380        |
| 321        | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 19          | 3.519.755.991            | 10.701.889.318         |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 20          | 4.669.888.419            | 6.805.676.475          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>9.184.214.842</b>     | <b>12.071.180.139</b>  |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      |             | 142.000.000              | 142.000.000            |
| 338        | 2. Vay dài hạn                                                | 18          | 2.638.261.392            | 6.498.991.389          |
| 342        | 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 21          | 6.403.953.450            | 5.430.188.750          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>414.108.829.321</b>   | <b>386.559.259.059</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>22</b>   | <b>414.108.829.321</b>   | <b>386.559.259.059</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 243.749.160.000          | 243.749.160.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết                        |             | 243.749.160.000          | 243.749.160.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 42.217.165.031           | 42.217.165.031         |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                               |             | (284.019.059)            | (284.019.059)          |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 46.249.834.636           | 43.378.645.427         |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 82.176.688.713           | 57.498.307.660         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 29.018.133.109           | 4.906.464.528          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 53.158.555.604           | 52.591.843.132         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>1.100.661.636.004</b> | <b>926.776.302.171</b> |

Trần Thanh Lâm  
Người lập

Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23.1        | 1.044.789.427.248 | 839.555.668.316   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                              | 23.1        | (506.107.674)     | (2.270.108.548)   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1        | 1.044.283.319.574 | 837.285.559.768   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 24          | (907.206.277.350) | (710.956.128.090) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 137.077.042.224   | 126.329.431.678   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23.2        | 14.722.859.075    | 18.019.179.252    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 26          | (16.011.066.921)  | (12.868.621.943)  |
| 23    | Trong đó: chi phí lãi vay                          |             | (14.256.611.871)  | (10.241.112.128)  |
| 24    | 8. Phần lãi trong công ty liên kết                 |             | 17.603.253.946    | 27.897.025.768    |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                |             | (36.726.650)      | (1.812.808.804)   |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 25          | (93.423.703.748)  | (84.840.325.594)  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 59.931.657.926    | 72.723.880.357    |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  | 27          | 19.755.637.898    | 960.509.707       |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   | 27          | (381.122.672)     | (777.774.332)     |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                 | 27          | 19.374.515.226    | 182.735.375       |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 79.306.173.152    | 72.906.615.732    |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 28.2        | (14.312.938.920)  | (7.800.366.772)   |
| 52    | 17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại          | 28.3        | 346.259.372       | (333.467.828)     |
| 60    | 18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                  |             | 65.339.493.604    | 64.772.781.132    |
| 61    | 19. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ        |             | 65.339.493.604    | 64.772.781.132    |
| 70    | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 22.5        | 2.423             | 2.308             |
| 71    | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 22.5        | 2.423             | 2.308             |

Trần Thanh Lâm  
Người lập

Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |             |                          |                          |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                               |             | <b>79.306.173.152</b>    | <b>72.906.615.732</b>    |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                          |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                       | 10,11       | 7.170.077.546            | 7.160.839.368            |
| 03        | (Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng                                                  |             | (7.789.573.054)          | 2.972.287.216            |
| 04        | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 97.366.252               | (17.988.885)             |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   |             | (49.680.902.251)         | (44.768.171.270)         |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                           | 26          | 14.256.611.871           | 10.241.112.128           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>43.359.753.516</b>    | <b>48.494.694.289</b>    |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                                   |             | (35.994.663.803)         | (143.987.330.183)        |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho                                                                  |             | 24.121.442.877           | (15.678.584.585)         |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                                                   |             | 39.597.850.972           | 26.350.873.539           |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước                                                             |             | (348.631.654)            | 2.516.510.132            |
| 13        | Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh                                                        |             | 4.650.122.657            | (2.726.079.426)          |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                       |             | (14.093.992.917)         | (10.175.223.411)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 28.2        | (9.064.973.141)          | (9.801.072.691)          |
| 16        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     |             | -                        | 3.237.239.204            |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    |             | (10.641.674.246)         | (10.779.856.231)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>41.585.234.261</b>    | <b>(112.548.829.363)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định                                                       |             | (5.863.966.863)          | (1.435.126.278)          |
| 22        | Tiền thu do nhượng bán tài sản cố định                                                    |             | 17.000.000.000           | -                        |
| 23        | Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng                                                           |             | (186.000.000.000)        | (11.000.000.000)         |
| 24        | Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng                                                       |             | 11.000.000.000           | 5.000.000.000            |
| 25        | Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác                                                       |             | (6.300.000.000)          | (51.392.880.000)         |
| 27        | Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 |             | 10.362.893.114           | 24.473.846.892           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>(159.801.073.749)</b> | <b>(34.354.159.386)</b>  |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 32        | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |             |                         |                         |
|           | Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành             |             | -                       | (15.934.000)            |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                             |             | 739.725.360.351         | 628.052.521.120         |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                        |             | (638.936.616.273)       | (481.263.577.114)       |
| 36        | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                   | 22.4        | (29.186.803.774)        | (32.391.383.300)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            |             | <b>71.601.940.304</b>   | <b>114.381.626.706</b>  |
| <b>50</b> | <b>Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>           |             | <b>(46.613.899.184)</b> | <b>(32.521.362.043)</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        |             | <b>214.212.484.776</b>  | <b>246.710.853.123</b>  |
| <b>61</b> | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> |             | <b>127.825.318</b>      | <b>22.993.696</b>       |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                       | <b>4</b>    | <b>167.726.410.910</b>  | <b>214.212.484.776</b>  |



Trần Thanh Lâm  
Người lập



Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



  
Lê Văn Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 721 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 650 người).

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 7 ngày 7 tháng 10 năm 2014. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searefico M&E") được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico"), được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ tư số 0305429178 vào ngày 18 tháng 7 năm 2014. Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

##### 3.1.1 *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.

##### 3.1.2 *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tuy nhiên, việc thay đổi này, xét trên khía cạnh tổng thể, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc và thiết bị        | 5 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải        | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng         | 3 – 8 năm  |
| Phần mềm máy tính          | 3 năm      |
| Tài sản khác               | 5 – 20 năm |

#### 3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.11 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm thì sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.16 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/lỗ mà được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

#### 3.17 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

#### 3.20 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 3.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được xem xét, hơn là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            |                        | VND                    |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                   | 627.606.925            | 728.576.762            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 49.798.803.985         | 25.872.882.381         |
| Tiền đang chuyển           | -                      | 521.510.559            |
| Các khoản tương đương tiền | 117.300.000.000        | 187.089.515.074        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>167.726.410.910</b> | <b>214.212.484.776</b> |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

## Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

|                                                         | Số cuối năm          |                      | Dự phòng            | Số đầu năm           |                      | VNĐ                    |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                                         | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       |                     | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       |                        |
| Công ty Cổ phần LILAMA 18                               | 590.860.451          | 619.251.600          | -                   | 251.559.775          | 260.160.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn                        | 221.006.195          | 382.330.000          | -                   | 319.068.944          | 733.838.000          | -                      |
| Tổng Công ty Cổ phần Dầu khí và Dịch vụ khoan Dầu khí   | 195.137.267          | 160.930.000          | (34.207.267)        | -                    | -                    | -                      |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Yên                     | -                    | -                    | -                   | 812.500.000          | 281.216.000          | (531.284.000)          |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung              | -                    | -                    | -                   | 669.303.200          | 294.995.000          | (374.308.200)          |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch                     | -                    | -                    | -                   | 36.955.350           | 34.102.000           | (2.853.350)            |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam | -                    | -                    | -                   | 147.220.500          | 147.000.000          | (220.500)              |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex                         | -                    | -                    | -                   | 2.953.459.261        | 2.694.021.322        | (259.437.939)          |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành                      | -                    | -                    | -                   | 467.059.540          | 480.484.200          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>1.007.003.913</b> | <b>1.162.511.600</b> | <b>(34.207.267)</b> | <b>5.657.126.570</b> | <b>4.925.816.522</b> | <b>(1.168.103.989)</b> |

#### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm được trình bày như sau:

|                              | Số cuối năm     |                 | Số đầu năm     |                | VNĐ            |
|------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|
|                              | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Giá gốc        | Giá trị hợp lý |                |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 186.000.000.000 | 186.000.000.000 | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

### 6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                      | VNĐ                    |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu từ khách hàng                               | 320.532.678.053        | 212.010.143.702        |
| - Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh                      | 50.479.085.374         | 10.391.655.962         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 270.053.592.679        | 201.618.487.740        |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29) | 29.882.636.598         | 99.103.052.717         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>350.415.314.651</b> | <b>311.113.196.419</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | (2.791.711.610)        | (28.525.987.212)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                 | <b>347.623.603.041</b> | <b>282.587.209.207</b> |

### 6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                     | VNĐ                   |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Trả trước cho người bán                             | 16.641.287.455        | 16.656.131.637        |
| - Công ty TNHH Kiến Trúc và Môi Trường              | 1.312.450.205         | 1.776.395.356         |
| - Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất<br>Trường Việt | -                     | 2.170.415.604         |
| - Mayekawa Mfg. Co., Ltd.                           | 5.251.504.000         | -                     |
| - Các khoản trả trước khác                          | 10.077.333.250        | 12.709.320.677        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>16.641.287.455</b> | <b>16.656.131.637</b> |
| Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi                 | (132.060.675)         | (132.060.675)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                | <b>16.509.226.780</b> | <b>16.524.070.962</b> |

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                       | VNĐ                   |                       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải thu lãi tiền gửi                                 | 7.867.452.777         | 794.180.555           |
| Tạm ứng cho nhân viên                                 | 3.844.207.731         | 16.106.662.825        |
| Phải thu người lao động                               | 310.626.634           | 321.630.167           |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                              | 216.621.709           | 431.012.146           |
| Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư                     | 57.046.702            | 959.528.796           |
| Cổ tức phải thu                                       | -                     | 2.510.460.000         |
| Phải thu khác                                         | 768.295.994           | 405.573.163           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>13.064.251.547</b> | <b>21.529.047.652</b> |
| Trong đó:                                             |                       |                       |
| Phải thu khác từ bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29) | -                     | 2.268.000.000         |
| Phải thu khác từ bên khác                             | 13.064.251.547        | 19.261.047.652        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                               | VNĐ                           |                               |                               |                               |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                               | Số cuối năm                   |                               | Số đầu năm                    |                               |
|                               | Giá gốc                       | Dự phòng                      | Giá gốc                       | Dự phòng                      |
| Chi phí công trình dở dang    | 135.024.721.069               | (1.263.728.689)               | 155.610.297.450               | (1.263.728.689)               |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 27.715.601.823                | (1.470.278.422)               | 25.978.817.153                | (1.688.655.657)               |
| Hàng mua đang đi trên đường   | 1.667.912.823                 | -                             | 7.545.146.132                 | -                             |
| Thành phẩm                    | 3.501.897.739                 | (132.572.089)                 | 2.897.315.596                 | (132.572.089)                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b><u>167.910.133.454</u></b> | <b><u>(2.866.579.200)</u></b> | <b><u>192.031.576.331</u></b> | <b><u>(3.084.956.435)</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                                              | VNĐ                    |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Năm nay                | Năm trước              |
| Số đầu năm                                   | (3.084.956.435)        | (1.502.015.197)        |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm           | (465.792.019)          | (1.828.724.141)        |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | 684.169.254            | 245.782.903            |
| Số cuối năm                                  | <u>(2.866.579.200)</u> | <u>(3.084.956.435)</u> |

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện các khoản ký quỹ thuê văn phòng dài hạn.

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                                    | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản cố<br>định khác | Tổng cộng       |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|
|                                                                    |                             |                        |                        |                       |                         | VNĐ             |
| <b>Nguyên giá:</b>                                                 |                             |                        |                        |                       |                         |                 |
| Số đầu năm                                                         | 75.299.720.996              | 38.305.348.382         | 11.849.867.236         | 3.802.607.038         | 1.317.587.405           | 130.575.131.057 |
| Mua trong năm                                                      | 64.988.000                  | 34.500.000             | 1.085.492.727          | 138.050.000           | 36.636.454              | 1.359.667.181   |
| Thanh lý, nhượng bán                                               | (287.136.839)               | -                      | -                      | -                     | -                       | (287.136.839)   |
| Số cuối năm                                                        | 75.077.572.157              | 38.339.848.382         | 12.935.359.963         | 3.940.657.038         | 1.354.223.859           | 131.647.661.399 |
| <b>Trong đó:</b>                                                   |                             |                        |                        |                       |                         |                 |
| Đã khấu hao hết                                                    | 3.830.273.600               | 10.425.935.352         | 1.834.622.098          | 1.642.779.094         | 432.288.598             | 18.165.898.742  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                                    |                             |                        |                        |                       |                         |                 |
| Số đầu năm                                                         | 25.325.886.376              | 31.694.297.371         | 6.571.487.461          | 2.900.272.684         | 1.170.037.585           | 67.661.981.477  |
| Khấu hao trong năm                                                 | 2.794.102.379               | 1.715.156.891          | 1.133.796.881          | 389.766.012           | 78.863.303              | 6.111.685.466   |
| Thanh lý, nhượng bán                                               | (140.377.997)               | -                      | -                      | -                     | -                       | (140.377.997)   |
| Số cuối năm                                                        | 27.979.610.758              | 33.409.454.262         | 7.705.284.342          | 3.290.038.696         | 1.248.900.888           | 73.633.288.946  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                            |                             |                        |                        |                       |                         |                 |
| Số đầu năm                                                         | 49.973.834.620              | 6.611.051.011          | 5.278.379.775          | 902.334.354           | 147.549.820             | 62.913.149.580  |
| Số cuối năm                                                        | 47.097.961.399              | 4.930.394.120          | 5.230.075.621          | 650.618.342           | 105.322.971             | 58.014.372.453  |
| <b>Trong đó:</b>                                                   |                             |                        |                        |                       |                         |                 |
| Tài sản sử dụng để thế chấp vay<br>ngân hàng (Thuyết minh số 18.2) | 4.631.355.480               | 3.794.365.521          | 258.590.077            | -                     | -                       | 8.684.311.078   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | VND                      |                         |                             |                  |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------|
|                                | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm vi tính</i> | <i>Tài sản vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                          |                         |                             |                  |
| Số đầu năm                     | 4.161.384.720            | 1.161.359.400           | 111.387.753                 | 5.434.131.873    |
| Mua mới trong năm              | -                        | 214.560.000             | -                           | 214.560.000      |
| Thanh lý, nhượng bán           | (4.161.384.720)          | -                       | -                           | (4.161.384.720)  |
| Số cuối năm                    | -                        | 1.375.919.400           | 111.387.753                 | 1.487.307.153    |
| <i>Trong đó:</i>               |                          |                         |                             |                  |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | -                        | 502.509.000             | -                           | 502.509.000      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                          |                         |                             |                  |
| Số đầu năm                     | -                        | 726.407.541             | 100.249.024                 | 826.656.565      |
| Hao mòn trong năm              | -                        | 90.735.048              | 5.569.392                   | 96.304.440       |
| Số cuối năm                    | -                        | 817.142.589             | 105.818.416                 | 922.961.005      |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                          |                         |                             |                  |
| Số đầu năm                     | 4.161.384.720            | 434.951.859             | 11.138.729                  | 4.607.475.308    |
| Số cuối năm                    | -                        | 558.776.811             | 5.569.337                   | 564.346.148      |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

|                                 | VND                  |                    |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>  |
| Xây dựng nhà xưởng giai đoạn II | 3.884.686.084        | -                  |
| Mua sắm máy móc thiết bị        | 856.041.120          | -                  |
| Chi phí khác                    | 433.999.541          | 458.576.336        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>5.174.726.745</b> | <b>458.576.336</b> |

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                | <i>Số cuối năm</i>    |                     | <i>Số đầu năm</i>     |                     |
|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
|                                                | <i>Giá trị đầu tư</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | <i>Giá trị đầu tư</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> |
|                                                | VND                   | %                   | VND                   | %                   |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC") | 87.821.159.714        | 36                  | 72.485.905.768        | 36                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

VND  
HCC

**Giá trị đầu tư:**

Số đầu năm và số cuối năm 51.392.880.000

**Phần lợi nhuận lũy kể từ công ty liên kết:**

|                                 |                        |
|---------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                      | 21.093.025.768         |
| Phần lãi trong công ty liên kết | 17.603.253.946         |
| Cổ tức được chia trong năm      | <u>(2.268.000.000)</u> |
| Số cuối năm                     | <u>36.428.279.714</u>  |

**Giá trị còn lại:**

|             |                       |
|-------------|-----------------------|
| Số đầu năm  | <u>72.485.905.768</u> |
| Số cuối năm | <u>87.821.159.714</u> |

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

**13.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                  | Số cuối năm          |              | Số đầu năm     |              |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------|----------------|--------------|
|                                                  | Giá trị đầu tư       | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư | Tỷ lệ sở hữu |
|                                                  |                      | %            |                | %            |
|                                                  | VND                  |              | VND            |              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế | <u>6.300.000.000</u> | 19           | <u>-</u>       | -            |

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("INWATEK") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, INWATEK đang trong giai đoạn trước hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            |                       | VND                   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Ngắn hạn                   |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ           | 269.151.794           | 299.606.966           |
| Khác                       | 1.166.356.269         | 403.462.278           |
|                            | <b>1.435.508.063</b>  | <b>703.069.244</b>    |
| Dài hạn                    |                       |                       |
| Chi phí trả trước thuê đất | 33.352.371.723        | 34.314.459.363        |
| Công cụ, dụng cụ           | 1.222.052.650         | 1.123.175.565         |
| Khác                       | 1.629.216.679         | 2.320.852.058         |
|                            | <b>36.203.641.052</b> | <b>37.758.486.986</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>37.639.149.115</b> | <b>38.461.556.230</b> |

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                     | Số đầu năm            | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm  | Cần trừ              | Số cuối năm           |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                     |                       |                          |                         |                      | VNĐ                   |
| Phải nộp                                            |                       |                          |                         |                      |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                               | 14.896.187.412        | 51.350.347.979           | (53.128.893.172)        | -                    | 13.117.642.219        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                              | -                     | 536.417.334              | (536.417.334)           | -                    | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                | -                     | 2.138.567.814            | (2.138.567.814)         | -                    | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 28.2) | 2.973.216.557         | 14.312.938.920           | (9.064.973.141)         | (216.596.293)        | 8.004.586.043         |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 790.362.185           | 9.799.717.807            | (9.483.764.144)         | -                    | 1.106.315.848         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>18.659.766.154</b> | <b>78.137.989.854</b>    | <b>(74.352.615.605)</b> | <b>(216.596.293)</b> | <b>22.228.544.110</b> |
| Phải thu                                            |                       |                          |                         |                      |                       |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                | 47.548.430            | -                        | -                       | (47.548.430)         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 28.2) | 216.596.293           | -                        | -                       | (216.596.293)        | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>264.144.723</b>    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                | <b>(264.144.723)</b> | <b>-</b>              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | VNĐ                   |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Chi phí công trình trích trước | 46.671.985.552        | 48.670.801.567        |
| Chi phí lãi vay                | 221.888.114           | 100.327.710           |
| Chi phí khác                   | 2.939.378.773         | 1.410.366.969         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>49.833.252.439</b> | <b>50.181.496.246</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                      | VNĐ                  |                      |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Phải trả người lao động                              | 2.780.076.391        | 591.802.027          |
| Chi phí dịch vụ khác phải trả                        | 2.740.912.084        | 853.542.585          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn | 716.517.516          | 643.385.196          |
| Phải trả cổ tức (Thuyết minh 22.4)                   | 588.835.126          | 541.387.700          |
| Phải trả tiền thuê đất                               | 269.720.400          | 269.720.400          |
| Tài sản thừa chờ xử lý                               | -                    | 21.635.420           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 1.298.697.523        | 1.142.211.370        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>8.394.759.040</b> | <b>4.063.684.698</b> |

**18. VAY**

|                                            | VNĐ                    |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Vay ngắn hạn                               |                        |                        |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh 18.1)           | 347.731.702.537        | 240.713.415.536        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18.2) | 6.498.991.389          | 8.665.321.844          |
|                                            | <b>354.230.693.926</b> | <b>249.378.737.380</b> |
| Vay dài hạn                                |                        |                        |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh 18.2)           | 2.638.261.392          | 6.498.991.389          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>356.868.955.318</b> | <b>255.877.728.769</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

**18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty như sau:

|                                                                                   | VND                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Ngân hàng                                                                         | Số cuối năm            |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam<br>- Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh | 173.878.679.861        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh     | 139.043.047.013        |
| Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh                                | 17.094.344.116         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Đà Nẵng         | 10.286.413.272         |
| Ngân hàng Citibank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                                    | 7.429.218.275          |
|                                                                                   | <b>347.731.702.537</b> |

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

**18.2 Vay ngân hàng dài hạn**

|                                                                                       | VND                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Ngân hàng                                                                             | Số cuối năm          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh | 6.498.991.389        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Bắc Sài Gòn          | 2.638.261.392        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                      | <b>9.137.252.781</b> |
| Trong đó:                                                                             |                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                                               | 6.498.991.389        |
| Vay dài hạn                                                                           | 2.638.261.392        |

**19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | VND                  |                       |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
| Số đầu năm                     | 10.701.889.318       | 20.567.430.510        |
| Tăng dự phòng trong năm        | 4.128.025.654        | 4.452.357.243         |
| Sử dụng và hoàn nhập trong năm | (11.310.158.981)     | (14.317.898.435)      |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>3.519.755.991</b> | <b>10.701.889.318</b> |

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                     | VND                         |                             |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                     | Năm nay                     | Năm trước                   |
| Số đầu năm          | 6.805.676.475               | 5.538.500.677               |
| Trích lập trong năm | 8.555.672.142               | 10.220.216.048              |
| Sử dụng trong năm   | <u>(10.691.460.198)</u>     | <u>(8.953.040.250)</u>      |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b><u>4.669.888.419</u></b> | <b><u>6.805.676.475</u></b> |

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn cổ phần<br>đã góp | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VNĐ<br>Tổng cộng |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
| <b>Năm trước</b>          |                       |                         |               |                          |                                      |                  |
| Số đầu năm                | 162.542.920.000       | 123.423.405.031         | (268.085.059) | 39.658.574.034           | 39.148.316.969                       | 364.505.130.975  |
| Phát hành cổ phiếu thường | 81.206.240.000        | (81.206.240.000)        | -             | -                        | -                                    | -                |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                     | -                       | -             | -                        | 64.772.781.132                       | 64.772.781.132   |
| Cổ tức công bố            | -                     | -                       | -             | -                        | (32.482.503.000)                     | (32.482.503.000) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ      | -                     | -                       | (15.934.000)  | -                        | -                                    | (15.934.000)     |
| Phân phối lợi nhuận (*)   | -                     | -                       | -             | 3.720.071.393            | (13.940.287.441)                     | (10.220.216.048) |
| Số cuối năm               | 243.749.160.000       | 42.217.165.031          | (284.019.059) | 43.378.645.427           | 57.498.307.660                       | 386.559.259.059  |
| <b>Năm nay</b>            |                       |                         |               |                          |                                      |                  |
| Số đầu năm                | 243.749.160.000       | 42.217.165.031          | (284.019.059) | 43.378.645.427           | 57.498.307.660                       | 386.559.259.059  |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                     | -                       | -             | -                        | 65.339.493.604                       | 65.339.493.604   |
| Cổ tức công bố            | -                     | -                       | -             | -                        | (29.234.251.200)                     | (29.234.251.200) |
| Phân phối lợi nhuận (*)   | -                     | -                       | -             | 2.871.189.209            | (11.426.861.351)                     | (8.555.672.142)  |
| Số cuối năm               | 243.749.160.000       | 42.217.165.031          | (284.019.059) | 46.249.834.636           | 82.176.688.713                       | 414.108.829.321  |

(\*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp**

|                              | Số cuối năm       |                        |            |
|------------------------------|-------------------|------------------------|------------|
|                              | Cổ phần           | VNĐ                    | %          |
| Cổ phần sở hữu bởi Nhà nước  | 3.114.000         | 31.140.000.000         | 12,78      |
| Cổ phần của các cổ đông khác | 21.247.876        | 212.478.760.000        | 87,17      |
| Cổ phiếu quỹ                 | 13.040            | 130.400.000            | 0,05       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>24.374.916</b> | <b>243.749.160.000</b> | <b>100</b> |

**22.3 Cổ phiếu**

|                                                        | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                        | Số lượng          | Số lượng          |
| <b>Cổ phiếu đã được phép phát hành</b>                 | <b>24.374.916</b> | <b>24.374.916</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                           |                   |                   |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ           | 24.374.916        | 24.374.916        |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 24.374.916        | 24.374.916        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        | -                 | -                 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                                    |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | (13.040)          | (13.040)          |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        | -                 | -                 |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                          |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 24.361.876        | 24.361.876        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        | -                 | -                 |
| Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (2014: 10.000 VNĐ) |                   |                   |

**22.4 Cổ tức**

|                                                   | Năm nay                 | Năm trước               |
|---------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                   | VNĐ                     | VNĐ                     |
| <b>Số đầu năm</b>                                 | <b>541.387.700</b>      | <b>450.268.000</b>      |
| <b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>                | <b>29.234.251.200</b>   | <b>32.482.503.000</b>   |
| Cổ tức trả lần 1 cho năm 2015: 500 VNĐ/cổ phiếu   | 12.180.938.000          | -                       |
| Cổ tức trả lần 2 cho năm 2014: 700 VNĐ/cổ phiếu   | 17.053.313.200          | -                       |
| Cổ tức trả lần 1 cho năm 2014: 500 VNĐ/cổ phiếu   | -                       | 12.180.938.000          |
| Cổ tức trả lần 2 cho năm 2013: 1.250 VNĐ/cổ phiếu | -                       | 20.301.565.000          |
| <b>Cổ tức đã trả trong năm</b>                    | <b>(29.186.803.774)</b> | <b>(32.391.383.300)</b> |
| <b>Số cuối năm</b>                                | <b>588.835.126</b>      | <b>541.387.700</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.5 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

|                                                                                                                                                                                  | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                                                                                     | 65.339.493.604  | 64.772.781.132  |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                                                                                                                         | (6.307.137.094) | (8.555.672.142) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                                                                    | 59.032.356.510  | 56.217.108.990  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân                                                                                                                                   | 24.361.876      | 24.361.876      |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)                                                                                                                               | 2.423           | 2.308           |
| Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này. |                 |                 |

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                               | Năm nay                  | Năm trước              |
|-----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                         | <b>1.044.789.427.248</b> | <b>839.555.668.316</b> |
| Trong đó:                                     |                          |                        |
| Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt      | 1.040.306.421.721        | 835.088.602.371        |
| Doanh thu cho thuê                            | 2.764.800.000            | 2.320.600.000          |
| Doanh thu bán hàng hóa                        | 1.718.205.527            | 2.146.465.945          |
| <b>Giảm trừ doanh thu</b>                     |                          |                        |
| Giảm doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt | (506.107.674)            | (2.270.108.548)        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                        | <b>1.044.283.319.574</b> | <b>837.285.559.768</b> |
| Trong đó:                                     |                          |                        |
| Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt      | 1.039.800.314.047        | 832.818.493.823        |
| Doanh thu cho thuê                            | 2.764.800.000            | 2.320.600.000          |
| Doanh thu bán hàng hóa                        | 1.718.205.527            | 2.146.465.945          |
| Trong đó:                                     |                          |                        |
| Doanh thu đối với bên khác                    | 1.016.134.473.235        | 717.975.608.972        |
| Doanh thu đối với bên liên quan               | 28.148.846.339           | 119.309.950.796        |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                           | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                              | 12.292.753.837        | 15.954.017.810        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 364.951.499           | 291.549.800           |
| Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh    | 1.219.774.784         | 625.577.892           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 845.378.955           | 1.114.335.974         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại     | -                     | 33.697.776            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>14.722.859.075</b> | <b>18.019.179.252</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                      | VNĐ                    |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn công trình                                   | 902.208.383.272        | 704.881.213.780        |
| Giá vốn cho thuê                                     | 2.949.373.800          | 1.707.898.791          |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                          | 2.254.257.761          | 2.864.349.461          |
| (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (205.737.483)          | 1.502.666.058          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>907.206.277.350</b> | <b>710.956.128.090</b> |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | VNĐ                   |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên                | 70.548.642.047        | 59.289.661.229        |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 829.006.114           | 1.925.468.796         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.107.139.903         | 2.711.465.137         |
| (Hoàn nhập) trích lập dự phòng   | (196.771.719)         | 2.288.158.367         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.498.885.927        | 11.685.399.382        |
| Chi phí khác                     | 5.636.801.476         | 6.940.172.683         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>93.423.703.748</b> | <b>84.840.325.594</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                              | VNĐ                   |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                              | 14.256.611.871        | 10.241.112.128        |
| Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh        | 1.687.151.771         | 2.326.257.165         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm     | 1.101.923.858         | 891.366.148           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại         | 97.366.252            | 15.708.891            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (1.133.896.722)       | (605.822.389)         |
| Chi phí tài chính khác                       | 1.909.891             | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>16.011.066.921</b> | <b>12.868.621.943</b> |

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                             | VNĐ                   |                    |
|---------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                             | Năm nay               | Năm trước          |
| <b>Thu nhập khác</b>                        | <b>19.755.637.898</b> | <b>960.509.707</b> |
| Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 19.566.701.811        | -                  |
| Thu nhập khác                               | 188.936.087           | 960.509.707        |
| <b>Chi phí khác</b>                         | <b>381.122.672</b>    | <b>777.774.332</b> |
| Chi phí khác                                | 381.122.672           | 777.774.332        |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>                 | <b>19.374.515.226</b> | <b>182.735.375</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và Arico có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên, tại Arico: Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu (năm 2010).
- Miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con (Arico) sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 28.1 Chi phí thuế TNDN

|                                            | VNĐ                          |                             |
|--------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                            | Năm nay                      | Năm trước                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                | 14.037.256.475               | 7.747.067.577               |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | 275.682.445                  | 53.299.195                  |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại      | (346.259.372)                | 333.467.828                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>13.966.679.548</u></b> | <b><u>8.133.834.600</u></b> |

### 28.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

|                                                               | VNĐ                   |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                             | <b>79.306.173.152</b> | <b>72.906.615.732</b> |
| <i>Các điều chỉnh:</i>                                        |                       |                       |
| Chi phí không được khấu trừ                                   | 2.710.424.856         | 2.991.112.971         |
| Các khoản chênh lệch tạm thời                                 | 3.267.039.124         | (1.695.996.076)       |
| Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế                      | (364.951.499)         | (291.549.800)         |
| Phần lãi trong công ty liên kết                               | (17.603.253.946)      | (27.897.025.768)      |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>                            | <b>67.315.431.687</b> | <b>46.013.157.059</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                              |                       |                       |
| Thu nhập chịu thuế                                            | 61.990.338.615        | 28.463.498.685        |
| Thu nhập chịu thuế được miễn giảm                             | 5.325.093.072         | 19.801.304.890        |
| Lỗ thuế ước tính                                              | -                     | (2.251.646.516)       |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>                            | <b>14.809.394.970</b> | <b>10.618.256.786</b> |
| Thuế TNDN được miễn giảm                                      | (772.138.495)         | (2.871.189.209)       |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm</b>              | <b>14.037.256.475</b> | <b>7.747.067.577</b>  |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm                                    | 2.756.620.264         | 4.757.326.183         |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước                    | 275.682.445           | 53.299.195            |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                    | (9.064.973.141)       | (9.801.072.691)       |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>                            | <b>8.004.586.043</b>  | <b>2.756.620.264</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                                              |                       |                       |
| - Thuế TNDN phải trả tại Searee                               | 1.017.214.324         | 2.178.139.058         |
| - Thuế TNDN phải trả tại Arico                                | 59.249.853            | 795.077.499           |
| - Thuế TNDN phải trả (phải thu) tại Văn phòng và Searefco M&E | 6.928.121.866         | (216.596.293)         |

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

|                                              | VNĐ                           |                      |                                               |                      |
|----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------|
|                                              | Bảng cân đối kế toán hợp nhất |                      | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất |                      |
|                                              | Số cuối năm                   | Số đầu năm           | Năm nay                                       | Năm trước            |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                   | 1.280.790.690                 | 1.194.641.525        | 86.149.165                                    | 79.117.775           |
| Chi phí phải trả                             | 524.389.134                   | 219.434.025          | 304.955.109                                   | (44.056.718)         |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện             | (15.229.660)                  | 561.893              | (15.791.553)                                  | 508.260              |
| Dự phòng phải thu khó đòi                    | -                             | 29.053.349           | (29.053.349)                                  | (369.037.145)        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>        | <b>1.789.950.164</b>          | <b>1.443.690.792</b> |                                               |                      |
| <b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b> |                               |                      | <b>346.259.372</b>                            | <b>(333.467.828)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

| VNĐ                                    |                  |                           |                |                 |
|----------------------------------------|------------------|---------------------------|----------------|-----------------|
| Bên liên quan                          | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ        | Năm nay        | Năm trước       |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat       | Bên liên quan    | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 26.184.320.407 | 103.737.805.078 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam  | Bên liên quan    | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 1.964.525.932  | 12.273.686.250  |
| Công ty Cổ phần Sao Phương Nam         | Cổ đông lớn      | Thuê văn phòng            | 4.201.776.970  | 3.298.459.468   |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế | Công ty liên kết | Cổ tức nhận được          | 2.268.000.000  | 6.804.000.000   |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

| VNĐ                                                          |                  |                           |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên liên quan                                                | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b> |                  |                           |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat                             | Bên liên quan    | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 27.721.658.073        | 85.601.997.842        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam                        | Bên liên quan    | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 2.160.978.525         | 13.501.054.875        |
|                                                              |                  |                           | <b>29.882.636.598</b> | <b>99.103.052.717</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>             |                  |                           |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế                       | Công ty liên kết | Cổ tức phải thu           | -                     | 2.268.000.000         |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                                 |                  |                           |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Sao Phương Nam                               | Cổ đông lớn      | Đặt cọc thuê văn phòng    | 1.286.445.840         | 886.545.840           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm nay và năm trước như sau:

|                                                        | VNĐ                   |                       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | Năm nay               | Năm trước             |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác | 12.160.428.848        | 13.695.325.361        |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát         | 846.000.000           | 851.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>13.006.428.848</b> | <b>14.546.325.361</b> |

**30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VNĐ                   |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Dưới 1 năm       | 7.601.043.893         | 4.577.331.593         |
| Từ 1 – 5 năm     | 17.570.575.574        | 8.710.742.374         |
| Trên 5 năm       | 21.904.523.623        | 24.962.454.794        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>47.076.143.090</b> | <b>38.250.528.761</b> |

**31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                           | Số cuối năm    | Số đầu năm    |
|---------------------------|----------------|---------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ) | 27.786.696.790 | 2.281.351.658 |
| Ngoại tệ các loại         |                |               |
| - Đô la Mỹ (USD)          | 298.249,33     | 28.450,34     |
| - Yên (JPY)               | 10.000,00      | 10.000,00     |
| - Bảng Anh (GBP)          | 7,16           | 7,16          |
| - Đô la Úc (AUD)          | 0,67           | 0,67          |
| - Euro (EUR)              | 309,86         | 0,42          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền và tương đương, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán kinh doanh.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ vay, các khoản tiền và tương đương tiền.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Nhóm Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

#### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

|                  |                           | VNĐ                                   |
|------------------|---------------------------|---------------------------------------|
|                  | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
| <b>Năm nay</b>   |                           |                                       |
| VNĐ              | 100                       | (5.042.830)                           |
| VNĐ              | (100)                     | 5.042.830                             |
| <b>Năm trước</b> |                           |                                       |
| VNĐ              | 100                       | (241.662.526)                         |
| VNĐ              | (100)                     | 241.662.526                           |

Mức tăng,giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### ***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

##### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Nhóm Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### ***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Hội đồng Quản trị xem xét và phê duyệt các quyết định thanh lý cổ phiếu vào thời điểm thích hợp.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Nhóm Công ty là 1.162.511.600 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014: 4.925.816.522 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty.

##### ***Rủi ro về giá hàng hóa***

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

##### ***Phải thu khách hàng***

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

##### ***Tiền gửi ngân hàng***

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

|                                                               |                        |                      | VNĐ                    |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                               | Dưới 1 năm             | Từ 1 đến 5 năm       | Tổng cộng              |
| <b>Số cuối năm</b>                                            |                        |                      |                        |
| Các khoản vay                                                 | 354.230.693.926        | 2.638.261.392        | 356.868.955.318        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 101.984.378.976        | -                    | 101.984.378.976        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn | 58.228.011.479         | -                    | 58.228.011.479         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>514.443.084.381</b> | <b>2.638.261.392</b> | <b>517.081.345.773</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                                             |                        |                      |                        |
| Các khoản vay                                                 | 249.378.737.380        | 6.498.991.389        | 255.877.728.769        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 66.901.129.086         | -                    | 66.901.129.086         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn | 54.245.180.944         | -                    | 54.245.180.944         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>370.525.047.410</b> | <b>6.498.991.389</b> | <b>377.024.038.799</b> |

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 18*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

VNĐ

|                                     | Giá trị ghi sổ         |                        |                        |                         | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|                                     | Nguyên giá             | Dự phòng               | Nguyên giá             | Dự phòng                |                        |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                        |                        |                        |                         |                        |                        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 320.532.678.053        | (2.791.711.610)        | 212.010.143.702        | (28.525.987.212)        | 317.740.966.443        | 183.484.156.490        |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 13.064.251.547         | -                      | 19.261.047.652         | -                       | 13.064.251.547         | 19.261.047.652         |
| Phải thu ngắn hạn của bên liên quan |                        |                        |                        |                         |                        |                        |
| (Thuyết minh số 6 và 7)             | 29.882.636.598         | -                      | 101.371.052.717        | -                       | 29.882.636.598         | 101.371.052.717        |
| Đầu tư ngắn hạn                     | 187.007.003.913        | (34.207.267)           | 16.657.126.570         | (1.168.103.989)         | 187.162.511.600        | 15.925.816.522         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 186.000.000.000        | -                      | 11.000.000.000         | -                       | 186.000.000.000        | 11.000.000.000         |
| Chứng khoán kinh doanh              | 1.007.003.913          | (34.207.267)           | 5.657.126.570          | (1.168.103.989)         | 1.162.511.600          | 4.925.816.522          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 167.726.410.910        | -                      | 214.212.484.776        | -                       | 167.726.410.910        | 214.212.484.776        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>718.212.981.021</b> | <b>(2.825.918.877)</b> | <b>563.511.855.417</b> | <b>(29.694.091.201)</b> | <b>715.576.777.098</b> | <b>534.254.558.157</b> |

VNĐ

|                                                               | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                               | Số cuối năm            |                        | Số cuối năm            |                        |
|                                                               | Số cuối năm            | Số đầu năm             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                  |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                                                 | 356.868.955.318        | 255.877.728.769        | 356.868.955.318        | 356.868.955.318        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 101.984.378.976        | 66.901.129.086         | 101.984.378.976        | 101.984.378.976        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn | 58.228.011.479         | 54.245.180.944         | 58.228.011.479         | 58.228.011.479         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>517.081.345.773</b> | <b>377.024.038.799</b> | <b>517.081.345.773</b> | <b>517.081.345.773</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phần ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, các khoản phải trả và những khoản vay ngắn hạn khác tương đương với giá trị sổ sách chủ yếu là do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

### 35. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

|                                             |                                                |                  | VNĐ                                   |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------|
|                                             | Số đầu năm<br>(đã được trình<br>bày trước đây) | Phân loại lại    | Số đầu năm<br>(được phân<br>loại lại) |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>        |                                                |                  |                                       |
| Đầu tư ngắn hạn                             | 16.657.126.570                                 | (16.657.126.570) | -                                     |
| Chứng khoán kinh doanh                      | -                                              | 5.657.126.570    | 5.657.126.570                         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán<br>kinh doanh | -                                              | (1.168.103.989)  | (1.168.103.989)                       |
| Dự phòng giảm giá đầu tư<br>ngắn hạn        | (1.168.103.989)                                | 1.168.103.989    | -                                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | -                                              | 11.000.000.000   | 11.000.000.000                        |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 4.991.372.681                                  | 16.537.674.971   | 21.529.047.652                        |
| Tài sản ngắn hạn khác                       | 16.537.674.971                                 | (16.537.674.971) | -                                     |
| Phải thu dài hạn khác                       | -                                              | 944.601.840      | 944.601.840                           |
| Tài sản dài hạn khác                        | 944.601.840                                    | (944.601.840)    | -                                     |
| Người mua trả tiền trước ngắn<br>hạn        | 99.450.111.207                                 | 526.799.999      | 99.976.911.206                        |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn<br>hạn        | 526.799.999                                    | (526.799.999)    | -                                     |
| Phải trả dài hạn khác                       | 5.572.188.750                                  | (5.430.188.750)  | 142.000.000                           |
| Dự phòng phải trả dài hạn                   | -                                              | 5.430.188.750    | 5.430.188.750                         |
| Quỹ đầu tư phát triển                       | 33.377.081.332                                 | 10.001.564.095   | 43.378.645.427                        |
| Quỹ dự phòng tài chính                      | 10.001.564.095                                 | (10.001.564.095) | -                                     |
|                                             |                                                |                  | VNĐ                                   |
|                                             | Năm trước<br>(đã được trình<br>bày trước đây)  | Trình bày lại    | Năm trước<br>(được trình<br>bày lại)  |

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

|                                         |                   |                 |                   |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ<br>cung cấp | (709.674.956.290) | (1.281.171.800) | (710.956.128.090) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp            | (86.121.497.394)  | 1.281.171.800   | (84.840.325.594)  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 2.659             | (351)           | 2.308             |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 2.659             | (351)           | 2.308             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

|                                            | Năm trước<br>(đã được trình<br>bày trước đây) | Trình bày lại    | VNĐ<br>Năm trước<br>(được trình<br>bày lại) |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b> |                                               |                  |                                             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                    | (42.441.914.105)                              | (2.326.257.165)  | (44.768.171.270)                            |
| Giảm (tăng) chứng khoán<br>kinh doanh      | -                                             | (2.726.079.426)  | (2.726.079.426)                             |
| Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng            | (50.836.267.913)                              | 39.836.267.913   | (11.000.000.000)                            |
| Thu hồi tiền gửi ngắn hạn<br>ngân hàng     | 39.783.931.322                                | (34.783.931.322) | 5.000.000.000                               |

**36. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG**

Ngày 16 tháng 1 năm 2014, Nhóm Công ty ký kết thỏa thuận tài trợ không hoàn lại ("Thỏa thuận") với Ban Quản lý Dự án kế hoạch loại trừ các chất HCFC (hydrochlorofluorocarbon, là chất gây suy giảm tầng ozone) Việt Nam – Giai đoạn một, thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam về dự án chuyển đổi công nghệ sản xuất sử dụng HCFC-141b sang công nghệ sản xuất sử dụng cyclopentane để loại trừ các chất HCFC. Thỏa thuận trên nhằm tuân thủ Nghị định thư Montreal về các chất gây suy giảm tầng ozone mà Việt Nam là thành viên và được tài trợ bởi Quỹ Đa phương ("MLF"). MLF được thành lập theo Điều khoản số 10 của Nghị định thư Montreal do các thành viên tham gia phê chuẩn trong phiên họp lần thứ hai năm 1990.

Theo Thỏa thuận, tổng chi phí của dự án là 1.216.420 USD, trong đó giá trị máy móc thiết bị là 790.200 USD. MLF sẽ tài trợ cho dự án số tiền tổng cộng là 1.027.000 USD, bao gồm giá trị của máy móc thiết bị. Phần còn lại sẽ là vốn đối ứng do Nhóm Công ty góp. Trong năm, Nhóm Công ty đã nhận bàn giao máy móc thiết bị với giá trị tạm tính là 608.696 USD.

Hiện tại, dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện và do Nhóm Công ty chưa nhận đủ số máy móc thiết bị từ MLF, cũng như giá trị tài trợ cuối cùng chưa được quyết toán giữa các bên tham gia nên Nhóm Công ty chưa ghi nhận giá trị máy móc thiết bị đã nhận từ MLF vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

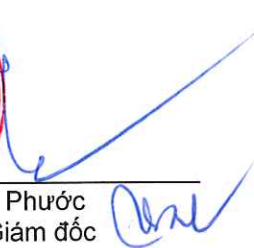
**37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

  
Trần Thanh Lâm  
Người lập

  
Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



  
Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 3 tháng 3 năm 2016